**lợn lòi** *danh từ* Lợn rừng to, nanh lớn chìa ra *khỏi* mép.   
**lợn nái** *danh từ* Lợn cái nuôi để cho đẻ con.   
**lợn rừng** *danh từ* Lợn hoang sống trong rừng, đầu to, mõm dài, chân cao, lông dài và cứng.   
**lợn sề** *danh từ* Lợn cái đã đẻ nhiều lứa.   
**lợn sữa** *danh từ* Lợn con đang còn bú.   
**lợn thịt** *danh từ* Lợn nuôi cốt để lấy thịt (phân biệt với lợn nái, lợn cà, v.v.).   
**lợnyx.lơn L**   
**lớp** *danh từ* **1** Phần vật chất phủ đều bên ngoài một vật thể. Quét *một* lớp sơn. *Bóc lớp* giấy bọc *ngoài. Lớp khí* quyến *xung* quanh Trái Đất. **2** Phần của vật thể được cấu tạo theo kiểu phần này tiếp theo phần kia từ trên xuống dưới hay từ trong ra ngoài. Các *lớp đất.* Gỗ dán có nhiều *lớp.* Ngói xếp thành *từng lớp.* Các *lớp* hàng *rào* dây *thép* gai. **3** Tập hợp người cùng một lứa tuổi hay cùng có chung những đặc trưng xã hội nào đó. *Lớp người già* Thuộc *lớp* đàn em. Trung *nông lớp dưới.* **4** Tập hợp người cùng học một năm học ở nhà trường hay cùng theo chung một khoá huấn luyện, đào tạo. Bạn học cùng *lớp.* **5** Chương trình học từng năm học hay từng khoá huấn luyện, đào tạo. Học hết *lớp 10. Đã qua hai lớp huấn luyện.* **6** Lớp học (nói tắt). Vào *lớp.* Trật tự *trong lớp. ï* (chm)). Đơn vị phân loại sinh học, dưới ngành, trên bộ. *Lớp* bò *sát* thuộc ngành động uật có xương sống. **8** Đoạn ngắn trong kịch nói, lấy việc ra hay vào của nhân vật làm chuẩn. **9** (kng.; kết hợp hạn chế). Khoảng thời gian không xác định trong quá khứ hay hiện tại, phân biệt với những khoảng thời gian khác; dạo. *Lớp* trước tôi *đã* nói chuyện với *anh* rồi. *Lớp này còn* mưa nhiều.   
**lớp học** *danh từ* **1** Phòng dùng làm nơi học tập và giảng dạy. Trang *trí lớp học.* **2** (ít dùng). Chương trình học từng khoá; lớp. *Lớp* học ngắn ngày.   
**lớp lang** *danh từ* Thứ tự trước sau giữa các phần; trình tự (nói khái quát). *Trình* bày có lớp lang.   
**lớp nhớp** *tính từ* Dinh dính và hơi bẩn, gây cảm giác khó chịu. Đường *lớp nhớp* bùn. Tay lớp *nhớp mô hôi.*   
**lợp** *động từ* Làm cho được phủ kín bên trên bằng một lớp vật liệu thích hợp. Nhà *lợp* ngói. Mù *lợp* uải.   
**lớt phớt** *tính từ* **1** Ở trạng thái làm thành một lớp phủ rất *thưa,* rất mỏng. Mưa *bụi* lớt phớt. *Má lớt phớt* những lông *tơ.* **2** (khẩu ngữ). Hời hợt bề ngoài, không đi vào thực chất, vào chiều sâu. *Làm ăn* lớt phớt. Đọc lớt *phớt, không* chịu nghiên ngẫm suy nghĩ.   
**lợt** (ph.).x. nhợt.   
**lợt lạt** (ph.).x. nhợt nhạt.   
**lu** *danh từ* Đồ gốm, hình dáng giống chum nhưng nhỏ hơn, dùng để chứa đựng. *Lu* nước. *Lu* gạo.   
**lu,** *danh từ* Quả lăn bằng gang rất nặng, dùng để làm cho đất đá trên mặt nền được nén chặt và bằng phẳng.   
**lu;** *tính từ* (phương ngữ). Mờ, không sáng *rõ.* Trăng lu. Ngọn đền bu.   
**lu bù** *tính từ* **1** (kng.; thường dùng phụ sau động từ). Ở mức độ không thấy có bất cứ một cái gì làm giới hạn cả. Ăn uống lu *bù mấy* ngày liền. Bận *lu* bù. **2** (phương ngữ). Nhiều vô kể. *Có* lu *bù* chuyện *để kể.*   
**lu loa** *động từ* Cố tình làm ầm ĩ việc riêng của mình cho ai cũng biết. Khóc *lu loa. !/* Láy: *bù* lu *bù loa* (xem mục riêng).   
**lu mờ** *động từ* (hoặc tính từ). Mờ đi, ánh sáng chỉ còn yếu ớt, đến mức không thấy rõ nữa. Ngôi sao lu mờ. Vai trò anh *ta* đã *lu* mờ (bóng (nghĩa bóng)).   
**lù đù** *tính từ* Từ gợi tả dáng vẻ chậm chạp, không lanh lợi. *Người* trông *có* uẻ lù đù, nhưng rất *hóm* hinh.   
**lù khù** *tính từ* Như *lừ đù.* Trông lù khù thế mà rất dí dỏm. *// Láy:* hủ khủ *lù* khù (kng.; ý mức độ nhiều).   
**lù lù** *tính từ* Ở ngay trước mặt và chiếm mất một chỗ lớn trong tầm nhìn, làm vướng mắt tựa như không nhìn cũng cứ phải thấy. Quả núi *lù* lù *giữa* cánh *đồng.* To *lù lù.* Để lù lù ngay giữa bàn *mà* không thấy. lù mù tính từ Có ánh sáng yếu ớt đến mức dở sáng đở tối. Ngọn *đèn dâu hoả* lù mù. **lù rù** *tính từ* Từ gợi tả dáng vẻ chậm chạp như người đau yếu. *Trông người* lù rù *mà* rất gan *đạ.*   
**lù xù** *tính từ* (g.). Có nhiều sợi lông, tóc dựng lên và rối vào nhau. Đầu *tóc* lù *xù.*   
**lủ khủ lù khù** *tính từ* xem Jù *khù* (láy).   
**lũ,** *danh từ* Nước dâng cao ở vùng nguồn, dồn vào dòng sông trong một thời gian tương đối ngắn, do mưa hoặc tuyết tan gây ra. Mùa *nước* lũ. Dòng *nước* lũ.   
**tũ,** *danh từ* (khẩu ngữ). **1** Tập hợp người hoặc động vật cùng loài lâm thời tụ họp lại tương đối đông, không thành tổ chức. *Lũ* trẻ. Cả *lũ kéo* nhau *đi chơi.* Chim *đàn cá lũ. Lũ* chuột. **2** Tập hợp đông người có đặc điểm chung nào đó, như cùng có một hoạt động xấu xa, hay cùng lứa tuổi, v.v. (thường hàm ý coi khinh hoặc thân mật). Lũ *giặc.* Lũ *chúng tôi* (khẩu ngữ). Lũ *làng (phương ngữ).*   
**lũ I1** *danh từ* (khẩu ngữ). Lũ người tương đối đông (nói khái quát). Đ¡ *đâu cũng dắt cả lũ* l *theo sau.* II phụ từ (khẩu ngữ). Với số lượng người rất đông, như thành cả một đoàn. *Từng đoàn người* lũ *l kéo nhau đi.* Người *đông* lũ lụt danh từ Lũ và lụt (nói khái quát). Khắc *phục hệu quả* lũ lụt.   
**lũ lượt** *phụ từ* Thành từng đoàn nối tiếp nhau không ngớt Người *các nơi* lũ *lượt kéo nhau uề xem* hội.   
**lũ ống** *danh từ* Lũ rất mạnh, ví như dòng nước ào ào tuôn ra như thác đổ từ một cái ống không lô.   
**lú,** *danh từ* Lối chơi cờ bạc thời trước, đặt tiền vào bốn cửa. *Đánh lú.*   
**lú,** *động từ* (phương ngữ). Nhú lên hoặc ló ra. *Lú mầm non. Trăng mới* hú.   
**lú,** *tính từ* (hoặc động từ). (khẩu ngữ). *Ở* trạng thái trí tuệ kém, hầu như không có hoặc không còn trí nhớ, trí khôn. Nó lú *nhưng* chú *nó* khôn (tục ngữ). Quên *lú đi (quên* mất đi).   
**lú lẫn** *tính từ* (hoặc động từ). Ở trạng thái trí tuệ suy kém, hay quên, hay lẫn. Đầu *óc lú lẫn* nên *chẳng* nghĩ *ra. Già quá* sinh ra lú lẫn.   
**lú lấp** *tính từ* (hoặc động từ). (khẩu ngữ). Ở vào trạng thái mất đi trí nhớ, trí khôn trong một lúc nào đó. *Lo quá, nên* lú lấp *đi.*   
**lú nhú** *động từ* Mới nhú ra hàng loạt với độ dài ngắn, cao thấp không đều nhau. Măng *lú* nhú *bờ tre.*   
**lú ruột lú gan** *động từ* (khẩu ngữ). Quên hẳn không còn nhớ tí gì.   
**lụ khụ** *tính từ* Từ gợi tả dáng vẻ người già, chậm chạp và yếu đuối, biểu hiện không còn sức sống bao nhiêu. *Già* lụ *khụ. Lụ khu* như ông *lão chín mươi.*   
**lua** *động từ* (phương ngữ). Lùa. *Lua* bát *cơm.*   
**lùa,** *danh từ* Dụng cụ bằng sắt có những lỗ tròn nhỏ để kéo *sợi* kim loại (thường là vàng, bạc). Bàn *lùa.*   
**lùa,** *động từ* **1** Làm cho cả một đàn phải di chuyển về một hướng, một nơi nhất định. Lùa *đàn* uịt *ra đồng. Lùa* trâu *uề* chuồng. **2** Luồn vào hay luồn qua nơi có chỗ trống hẹp. *Lùa* chối uào gầm giường *mà quét. Gió* lùa *qua khe* cửa. **3** Và nhanh vào miệng (thường là món ăn có nước) và nuốt vội, cốt ăn cho xong bữa. Chan canh *lùa* vội lưng *cơm* rồi đi *ngay.* **4** Dùng cào cỏ sục bùn ở ruộng lúa nước. Chiêm lùa mùa cuốc (tục ngữ).   
**lũa** *tính từ* (phương ngữ). **1** (ít dùng). Rữa nát. Chín *lũa. Xác* chết *đã* lũa *xương* (chỉ còn thấy xương). **2** Lõi. Cờ *bạc bịp đã* lũa.   
**lúa** *danh từ* **1** Cây lương thực, thân cỏ rỗng, hoa lưỡng tính, không có bao hoa, quả có vỏ trấu bao ngoài gọi là hạt thóc. Ruộng *lúa. Lúa mùa.* **2** (phương ngữ). Thóc. Xay lúa.   
**lúa cấy** *danh từ* Lúa được gieo mạ rồi nhổ đi Ccaylati.   
**lúa chét** *danh từ* Lúa nảy lên từ các mầm của đốt gốc rạ sau khi gặt.   
**lúa đông-xuân** *danh từ* Lúa gieo cấy vào cuối mùa *mưa* và thu hoạch trong mùa khô hay đâu mùa mưa năm sau.